

Số: 62 /2025/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 745/TTr-STC ngày 10 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 làm cơ sở để cơ quan thuế tính thuế tài nguyên cho các tổ chức và cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC; Thông tư số 44/2017/TT-BTC quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người nộp thuế tài nguyên, cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các loại tài nguyên khi có phát sinh nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo mức giá tính thuế tối đa của loại tài nguyên được ban hành tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng Quyết định điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

2. Cơ quan Thuế tỉnh hướng dẫn người nộp thuế thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế; niêm yết công khai bảng giá tại trụ sở cơ quan thuế và trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; xác định, tính và quyết toán thuế tài nguyên năm 2026 theo quy định của Nhà nước và quy định tại Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Cơ quan Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước và Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chức năng nhiệm vụ để phối hợp thực hiện quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

4. Khi giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng, giảm so với mức giá tối thiểu, tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên theo các trường hợp quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC, trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan Thuế tỉnh hoặc các sở, ngành, địa phương có liên quan, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá tính

thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025.

3. Quyết định này bãi bỏ số thứ tự thứ 5 Phụ lục IIb Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được lựa chọn áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mới ban hành kèm theo Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực giá - công sản và tài chính đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (không có nội dung quy định về chế độ, chính sách sử dụng ngân sách nhà nước).

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo điện tử tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, KTNS, (M.T.b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62 /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 1 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.742
		II102				Đất sỏi phục vụ thi công đường giao thông, dân dụng, công nghiệp	m ³	70.742
	II2					Đá, sỏi		
		II202				Đá		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	123.370
				II2020302		Đá hộc	m ³	120.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	202.954
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	217.912
				II2020305		Đá lô ca	m ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	340.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	143.185
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	128.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	77.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	183.062
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	66.986
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	128.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	80.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50202			Cát vàng dùng trong xây	m ³	360.550

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						dùng		
				II5020202		Cát khai thác tuyến rửa trên bờ	m ³	360.550
	II7					Đất làm gạch, ngói (hoặc sét làm gạch, ngói)	m ³	150.000
	III11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét tràm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	232.500
		III1102				Cao lanh đã rây	tấn	680.000
	III19					Than khác		
		III1901				Than bùn	tấn	340.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2412				Đá phong hóa	m ³	60.000

II. NƯỚC THIÊN NHIÊN

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)		
			V20201			Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho đô thị	m ³	9.000
			V20202			Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho nông thôn	m ³	6.100
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản)		
			V30301			Nước mặt	m ³	4.000
			V30302			Nước ngầm	m ³	7.000

Ghi chú: Mức giá các loại tài nguyên tại Phụ lục này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.